

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết
Khu đô thị Tân Hà, thành phố Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Khoản 2 Điều 39 và điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Khoản 6 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị Định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt, và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Điều 1 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013; khoản 9 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BXD ngày 01/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản

quy phạm pháp luật có quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh do Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 về việc xác định các khu vực có ý nghĩa quan trọng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 957-TB/TU ngày 16/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về nội dung đề nghị của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 903-CV/BCSD ngày 10/12/2023 về dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại tổ 15 (nay là tổ 13) phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 về việc điều chỉnh giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 (phân khu) phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Thành phố Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 22/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Khu đô thị Tân Hà, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 6511/UBND-ĐTĐD ngày 27/12/2023 về việc chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số số 957-TB/TU ngày 16/12/2023;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1916/TTr-SXD ngày 16/8/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu đô thị Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, với những nội dung chính sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

2. Địa điểm, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

- Địa điểm: Tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

+ Phía Bắc giáp: Đường Minh Thanh, Trụ sở Sở Tài chính và đất nông nghiệp;

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư và đường Trường Chinh;

+ Phía Đông giáp: Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi Trung tâm huyện Yên Sơn Km14 QL2 Tuyên Quang - Hà Giang;

+ Phía Tây giáp: Khu dân cư.

3. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô tổng diện tích lập quy hoạch: 369.687,9 m² (36,96879ha).

- Quy mô dự báo dân số khoảng: 5.172 người.

4. Tính chất: Hình thành một khu đô thị, dịch vụ hỗn hợp được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở và nhà ở xã hội; đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn khu, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu: Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đồ án phù hợp nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 31/03/2023. Phù hợp với điều kiện thực tế tại khu vực và phù hợp tiêu chuẩn Quy chuẩn xây dựng Việt Nam như QCVN 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật và các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành; Phù hợp với Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu Tân Hà, các quy hoạch khác có liên quan.

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của đồ án

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện Tích	Chỉ tiêu	Đơn vị	So với QC 01/2021
		(m ²)			
1	Đất trường học	12.424,7			
1.1	Đất xây dựng trường Trung học cơ sở	3.601,0 (285 HS)	12,6	m ² /HS	10 m ² /HS
1.2	Đất xây dựng trường Tiểu học	3.748,6 (336 HS)	11,15	m ² /HS	10 m ² /HS
1.3	Trường mầm non	5.075,1 (254 Cháu)	20	m ² /cháu	12 m ² /cháu
2	Đất nhà văn hóa	2.964,2	1	công trình	1 công trình 500 m ²
3	Đất hỗn hợp-Thương mại dịch vụ	22.083,3			
4	Đất ở đô thị	120.234,3	23,25	m ² /người	15-28 m ² /người
4.1	Đất ở liền kề- Shophouse	67.870,4			
4.2	Đất nhà ở biệt thự	27.024,2			
4.3	Đất nhà ở xã hội	25.339,7	21,07	% đất ở đô thị	20% đất ở đô thị
5	Đất cây xanh	31.070,1	6,01	m ² /người	2,0 m ² / người (bao gồm 1,0 m ² cây xanh và 1,0 m ² sân chơi)
6	Đất Y tế	2.250,5			1 công trình 500 m ²
7	Đất văn hóa thể thao	3.047,0			
8	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	173.297,9			
8.1	Đất đường giao thông	159.050,5			
8.2	Đất bãi đỗ xe	14.247,4	2,75	m ² /người	2,5 m ² /người
8.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	2.317,4			
Tổng diện tích quy hoạch		369.687,9			
Dân số		5.172 người			

6. Cơ cấu sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất đồ án quy hoạch: Tổng diện tích quy hoạch chi tiết được giới hạn bởi các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 1. là 369.687,9 m² (36,96879ha).

Bảng: Tổng hợp sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất công trình công cộng	30.344,5	8,2%
1.1	Đất nhà văn hóa	2.964,2	
1.2	Đất trung tâm văn hóa thể thao	3.047,0	
1.3	Đất công trình y tế	2.250,0	
1.4	Đất hỗn hợp - TMDV	22.083,3	
II	Đất giáo dục	12.424,7	3,4%
2.1	Đất xây dựng trường THCS	3.601,0	
2.2	Đất xây dựng trường Tiểu học	3.748,6	
2.3	Trường mầm non	5.075,1	

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
III	Đất ở	120.234,3	32,5%
3.1	Đất ở liền kề- Shophouse	67.870,4	
3.2	Đất ở biệt thự	27.024,2	
3.3	Đất nhà ở xã hội	25.339,7	
IV	Đất cây xanh, mặt nước, TDTT	31.070,1	8,4%
4.1	Đất cây xanh vườn hoa, TDTT	21.815,0	
4.2	Đất mặt nước	9.255,1	
V	Đất giao thông nội bộ	173.297,1	46,9%
5.1	Đất giao thông nội bộ	159.049,7	
5.2	Bãi đỗ xe	14.247,4	
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật	2.317,1	0,6%
Tổng		369.687,9	100,0%

Các chỉ tiêu sử dụng đất đô án đạt được

* Quy mô diện tích	36,97	ha
* Quy mô dân số	5.172	Người
<i>Dân số ở nhà thấp tầng</i>	2.740	Người
<i>Dân số nhà ở cao tầng</i>	2.432	Người
* Chỉ tiêu đất ở	23,25	m ² /người
* Chỉ tiêu đất cây xanh đơn vị ở	6,01	m ² /người
* Chỉ tiêu bãi đỗ xe	2,75	m ² /người

Bảng: Thống kê chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SĐĐ (lần)
I	Đất công trình công cộng		30.344,5	8,2			
1	Đất nhà văn hóa	CC-01	810,4		40,0	3,0	1,2
2	Đất nhà văn hóa	CC-02	1.349,2		40,0	3,0	1,2
3	Đất nhà văn hóa	CC-03	804,6		40,0	3,0	1,2
4	Đất trung tâm văn hóa thể thao	TDTT	3.047,0		25,0	1,0	0,3
5	Đất công trình y tế	YTE-01	2.250,0		40,0	3,0	1,2
6	Đất hỗn hợp - TMDV	DV-01	3.248,6		80,0	15,0	12,0
7	Đất hỗn hợp - TMDV	DV-02	3.203,2		80,0	15,0	12,0
8	Đất hỗn hợp - TMDV	DV-03	12.933,4		45,0	15,0	6,8
9	Đất hỗn hợp - TMDV	DV-04	2.698,1		80,0	15,0	12,0
II	Đất giáo dục		12.423,9	3,4			
1	Đất trường mẫu giáo	GD-01	5.074,3		40,0	3,0	1,2
2	Đất trường tiểu học	GD-02	3.748,6		40,0	5,0	2,0
3	Đất trường THCS	GD-03	3.601,0		40,0	5,0	2,0
III	Đất ở		120.234,3	32,5			
1	Đất ở lô phố		67.870,4				
	Đất ở lô phố	LK.01-01	910,3		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-02	1.600,0		100,0	5,0	5,0

STT	Chức năng sử dụng đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SĐĐ (lần)
	Đất ở lô phố	LK.01-03	1.600,0		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-04	1.506,7		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-05	1.293,2		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-06	1.346,9		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-07	1.300,9		88,0	5,0	4,4
	Đất ở lô phố	LK.01-08	1.236,5		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-09	1.236,5		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-10	1.303,3		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-11	1.402,9		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.01-12	1.239,3		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.01-13	1.253,0		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-14	1.394,2		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.01-15	1.304,4		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-16	747,3		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-17	720,0		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-18	720,0		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.01-19	640,8		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.02-01	1.415,5		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-02	1.414,6		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-03	1.412,8		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-04	1.417,2		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-05	1.567,4		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-06	1.455,1		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-07	2.140,9		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.02-08	1.989,8		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-09	1.566,9		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-10	1.420,5		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.02-11	2.132,7		90,0	5,0	4,5
	Đất ở lô phố	LK.02-12	1.974,4		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-01	1.167,8		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-02	1.168,4		88,0	5,0	4,4
	Đất ở lô phố	LK.03-03	1.261,3		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-04	1.263,5		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-05	1.252,5		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-06	1.263,9		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-07	1.263,9		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-08	1.250,3		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-09	1.165,8		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-10	1.171,0		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-11	1.438,8		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-12	1.440,0		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-13	1.440,0		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-14	1.439,9		86,0	5,0	4,3
	Đất ở lô phố	LK.03-15	1.583,5		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.03-16	1.575,8		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.03-17	1.575,1		100,0	5,0	5,0

STT	Chức năng sử dụng đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SĐĐ (lần)
	Đất ở lô phố	LK.03-18	1.585,5		100,0	5,0	5,0
	Đất ở lô phố	LK.03-19	899,7		86,0	5,0	4,3
2	Đất ở biệt thự		27.024,2				
	Đất ở biệt thự	BT1-01	3.995,8		60,0	3,0	1,8
	Đất ở biệt thự	BT1-02	3.860,5		60,0	3,0	1,8
	Đất ở biệt thự	BT2-01	1.653,9		55,0	3,0	1,7
	Đất ở biệt thự	BT2-02	1.654,0		55,0	3,0	1,7
	Đất ở biệt thự	BT2-03	1.654,0		55,0	3,0	1,7
	Đất ở biệt thự	BT2-04	1.654,0		55,0	3,0	1,7
	Đất ở biệt thự	BT3-01	2.005,6		50,0	3,0	1,5
	Đất ở biệt thự	BT3-02	2.005,2		50,0	3,0	1,5
	Đất ở biệt thự	BT3-03	2.003,5		50,0	3,0	1,5
	Đất ở biệt thự	BT3-04	2.004,0		50,0	3,0	1,5
	Đất ở biệt thự	BT3-05	1.128,8		60,0	3,0	1,8
	Đất ở biệt thự	BT3-06	1.136,7		60,0	3,0	1,8
	Đất ở biệt thự	BT3-07	1.136,7		60,0	3,0	1,8
	Đất ở biệt thự	BT3-08	1.131,7		60,0	3,0	1,8
3	Đất ở chung cư (nhà ở xã hội)	XH	25.339,7		40,0	9,0	3,6
IV	Đất cây xanh, mặt nước		31.070,1	8,4			
1	Đất cây xanh vườn hoa, TDĐT		21.815,0				
<i>a</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX1-01</i>	<i>5.092,9</i>				
<i>b</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX2-01</i>	<i>778,0</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
<i>c</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX2-02</i>	<i>7.064,8</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
<i>d</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX2-03</i>	<i>2.290,3</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
<i>e</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX2-04</i>	<i>2.325,8</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
<i>f</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX3-01</i>	<i>3.170,4</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
<i>g</i>	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	<i>CX3-02</i>	<i>1.092,9</i>		<i>5,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>
2	Mặt nước		9.255,1				
<i>a</i>	<i>Mặt nước</i>	<i>MN1</i>	<i>5.365,7</i>				
<i>b</i>	<i>Mặt nước</i>	<i>MN2</i>	<i>3.889,4</i>				
V	Đất giao thông nội bộ		173.297,9	46,9			
1	Đường giao thông nội bộ		159.050,5				
2	Bãi đỗ xe		14.247,4				
<i>a</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P1</i>	<i>845,3</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>b</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P2-01</i>	<i>2.200,9</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>c</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P2-02</i>	<i>2.184,5</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>d</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P2-03</i>	<i>2.513,4</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>e</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P3-01</i>	<i>1.873,3</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>f</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P3-02</i>	<i>3.179,2</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
<i>g</i>	<i>Bãi đỗ xe</i>	<i>P3-03</i>	<i>1.450,8</i>		<i>20,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,2</i>
VI	Đất hạ tầng kỹ thuật		2.317,1	0,6	30,0	2,0	0,6
Tổng			369.687,9	100,0			

7. Giải pháp tổ chức không gian:

7.1. Phân khu chức năng:

Cơ cấu các khu chức năng được bố trí hợp lý đảm bảo hiệu quả, linh hoạt và bền vững tuân thủ theo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang và quy hoạch phân khu phường Tân Hà đã được phê duyệt. Dựa trên những tiêu chuẩn - quy chuẩn hiện hành, cơ cấu sử dụng đất, tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan được đưa ra cụ thể như sau:

- Khu đất công trình công cộng: Bố trí xây dựng các điểm nhà văn hóa dân phố với quy mô nhà văn hóa liên tổ; đất giáo dục, khu thể dục thể thao đáp ứng chỉ tiêu về sử dụng đất và nhu cầu cho dân cư trong khu ở cũng như dân cư hiện hữu lân cận.

- Khu đất ở: Bố trí xây dựng nhà phố liền kề (*dạng nhà ở kết hợp thương mại- dịch vụ*); nhà ở biệt thự; nhà ở xã hội.

- Khu đất thương mại – dịch vụ hỗn hợp: Là khu vực tạo điểm nhấn trong quy hoạch, tổ hợp khách sạn, công trình dịch vụ và công trình hỗn hợp, với kiến trúc hiện đại đảm bảo bán kính phục vụ trong khu vực quy hoạch và khu dân cư lân cận; tổ chức không gian các công trình công cộng được thiết kế với khoảng lùi và vỉa hè rộng tạo không gian thông thoáng quanh các công trình.

- Khu cây xanh: Bố trí hệ thống cây xanh, đường dạo tạo điểm nhấn cho đô thị, đồng thời bố trí các điểm cây xanh quy mô nhỏ kết hợp với hệ thống cây xanh trên các trục đường góp phần cải thiện môi trường.

- Khu đất hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường dây, đường ống chủ yếu đi ngầm đảm bảo mỹ quan và an toàn khi sử dụng.

7.2 Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

- Các công trình công cộng, sân chơi được bố trí đan xen trong các nhóm ở, phát triển công trình công cộng phục vụ người dân và liên hoàn chặt chẽ với các công trình công cộng ở khu vực.

- Khu công viên cây xanh, quảng trường - thể dục thể thao bố trí trung tâm khu đất kết hợp với các quỹ đất bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật, các công trình hỗn hợp dịch vụ thương mại làm điểm nhấn cho dự án và khu vực. Cây xanh được bố trí dọc các trục đường tạo không gian xanh cho các khu ở và tạo hình thái kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực; cây xanh bóng mát trên đường phố được thiết kế để tạo ra các tuyến phố có sắc thái cảnh quan riêng, đặc biệt là những tuyến phố chính.

8. Giải pháp về kiến trúc, thiết kế đô thị:

8.1. Phân vùng cảnh quan:

8.1.1. Cảnh quan khu vực các trục giao thông chính.

- Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan: kiến trúc hiện đại, tầng cao từ 3- 15 tầng, tỉ lệ cây xanh lớn góp phần tạo dựng hình ảnh đô thị xanh.

- Trong khu vực có các trục cảnh quan chính như:

+ Trục đường phát triển đô thị kéo dài: chạy dọc dự án, bố trí công trình nhà ở liền kề, shophouse mặt tiền rộng từ 8-10,0m, kiến trúc hiện đại, kết hợp các ô đất xây dựng trung tâm thương mại quy mô lớn, tầng cao từ 9-15 tầng, tạo điểm nhấn cho trục đường; khu vực công viên quảng trường sẽ là điểm nhấn không gian mở cho khu vực và cũng là trục không gian kết nối dự án với khu vực và thành phố.

+ Trục cảnh quan ngang thành phố: nằm ở vị trí trung tâm khu đất, điểm mở đầu là khu quảng trường đa năng, tiếp đến là khu công viên cây xanh và kết thúc là khối dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗn hợp cao tầng làm công trình điểm nhấn và kết thúc trục. Khu công viên cây xanh thiết kế các khu tiểu cảnh kết hợp kiến trúc nhỏ tạo thành không gian vui chơi giải trí, nghỉ ngơi cho người dân khu vực. Khu quảng trường thiết kế mở có tính chất đa năng và tạo dựng được hình ảnh cửa ngõ dự án.

+ Các trục đường khu vực: Trục kết nối các khu chức năng dự án với khu vực. Dọc trục bố trí nhà ở liền kề, shophouse, biệt thự với mặt tiền rộng, tạo nên một khu phố thương mại sầm uất.

8.1.2. Cảnh quan trong nhóm ở.

- Khu ở mới được thiết kế bao quanh lõi xanh đơn vị ở, tiện dụng cho sử dụng và tạo cảnh quan.

8.1.3. Cảnh quan cây xanh.

- Cây xanh sinh thái: Bảo tồn và phát triển hệ thống cây xanh không gian cảnh quan sông hồ, điểm nhấn công viên trung tâm.

- Tổ chức cây xanh hai bên trục đường: Sử dụng các loại cây có bóng mát hoa đẹp và thường xanh tránh cây có quả, lá rụng nhiều gây ô nhiễm môi trường đường phố. Mỗi đoạn trục phố trồng một số loại cây hoa đặc trưng cho phù hợp với tính chất chức năng hoạt động của từng cụm công trình và sự hài hoà giữa không gian kiến trúc và cây xanh.

+ Trục đường phía Bắc, trục dọc giữa khu: Cây bóng mát chủ đạo là cây Giáng Hương, Kèn Hồng; giải phân cách: Cây Chà Là Trung Đông, Ban Tây Bắc, Bàng Đài Loan, Ngâu cắt tía, thảm hoa thời vụ, thảm cỏ.

+ Trục dọc phía nam: Cây bóng mát chủ đạo là cây Long Nảo, Bàng Đài Loan; giải phân cách: Chà Là Trung Đông, Ban Tây Bắc, Bàng Đài Loan, Ngâu cắt tía, thảm hoa thời vụ, thảm cỏ.

+ Trục ngang hai bên công viên trung tâm: Cây bóng mát chủ đạo là cây Kèn Hồng, Bàng Đài Loan, Ban Tây Bắc, Ngâu cắt tía, thảm hoa thời vụ, thảm cỏ.

+ Các trục đường nội bộ: Cây bóng mát chủ đạo là cây Bàng Đài Loan, Ban Tây Bắc, Ngâu cắt tía, thảm hoa thời vụ, thảm cỏ.

+ Các trục đường nội bộ khu vực đất ở biệt thự: Cây bóng mát chủ đạo là cây Muồng Hoa Đào, Bàng Đài Loan, Ban Tây Bắc, Ngâu cắt tỉa, thảm hoa thời vụ, thảm cỏ.

+ Khu vực công viên trung tâm, vườn hoa nhóm ở: sử dụng đa dạng các loại cây bóng mát cổ thụ, cây bụi, thảm cỏ, cây cảnh, hoa có đặc trưng của Tuyên Quang.

8.2 Các công trình điểm nhấn:

- Công trình dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗn hợp, quảng trường trung tâm:
 - + Công trình định hướng cao tầng (tầng cao tối đa 15 tầng), kiến trúc hiện đại kết hợp với mảng cây xanh lớn tạo điểm nhấn và bộ mặt cho khu vực.
 - + Hệ thống sân đường ngoài nhà lát đá, gạch Tezaro màu sáng.
 - + Hệ thống đèn điện trang trí hiện đại, tiết kiệm.
 - + Các tiện ích đô thị đầy đủ.
 - + Cây xanh: kết hợp cây xanh cách ly, cây xanh trang trí và cây xanh bóng mát tạo nét đặc trưng cho trục đường, ưu tiên cho các loại cây như Dừa, Cọ,...
- Khu quảng trường, công viên cây xanh: Không gian mở, tạo điểm nhấn cảnh quan cho dự án.
- Các khu nhà liền kề: không chế mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa 100%, chiều cao trung bình tối đa 5 tầng, chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ, mặt tiền tối thiểu 5m; Tuyến đường trục phát triển đi Yên Sơn mặt tiền tối thiểu từ 8-10m. Kiến trúc hiện đại, hình khối, vật liệu, màu sắc có sự đồng bộ, hài hòa với cả khu vực.
- Các khu nhà biệt thự: không chế mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa 60%, chiều cao trung bình 2-3 tầng, khoảng lùi tối thiểu 3m, mặt tiền tối thiểu 10m. Kiến trúc hiện đại, hình khối, vật liệu, màu sắc có sự đồng bộ, hài hòa với cả khu vực.

9. Giải pháp về tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, nguồn cung cấp:

9.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ nền xây dựng của khu vực giáp đường Minh Thanh có cao độ nền xây dựng 27,40m-27,6m.
- Cao độ nền xây dựng khu vực trung tâm dự án: 26,80m-27,00m.
- Cao độ nền xây dựng khu vực giáp đường Trường Chinh: 26,35m-26,80m
- Cao độ tim đường cao nhất: 27.40m
- Cao độ tim đường thấp nhất: 26,55m
- San nền các lô đất được giới hạn bởi các đường giao thông xung quanh, tạo hướng dốc từ trong lô đất ra xung quanh, độ dốc san nền $i = 0,5\%$ để đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi.
- Cao độ nền các lô đất được không chế bởi cao độ tại nút giao của các tuyến đường xung quanh.

9.2 Hệ thống giao thông:

9.2.1. Giao thông kết nối.

- Tuyến đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi Trung tâm huyện Yên Sơn khớp nối QL2 Tuyên Quang - Hà Giang lộ giới quy hoạch 37m (*Tiếp giáp phía Đông dự án*): Mặt đường 8m x 2; dải phân cách giữa rộng 2m; hè đường mỗi bên rộng 10,5m (Ký hiệu MC C-C).

- Tuyến đường Minh Thanh lộ giới quy hoạch 21m (*Tiếp giáp phía Bắc dự án*): Mặt đường 11m; hè đường mỗi bên rộng 5m (Ký hiệu MC B-B).

- Tuyến đường Trường Chinh lộ giới quy hoạch 30m (*Tiếp giáp phía Nam dự án*): Mặt đường mỗi bên rộng 9,5m; dải phân cách giữa rộng 12m; hè đường mỗi bên rộng 5,0m (Ký hiệu MC A-A).

9.2.2. Giao thông đô thị.

- Tuyến đường trục cảnh quan theo trục Bắc Nam chạy giữa khu đô thị và trục đường cảnh quan chạy phía Tây nam khu đô thị có lộ giới quy hoạch 27m (đường số 1): Mặt đường mỗi bên rộng 7,5m; dải phân cách giữa rộng 2m, hè đường mỗi bên rộng 5,0m (Ký hiệu MC 1-1).

- Trục đường khu vực chạy vuông góc với trục cảnh quan và trục phát triển của Thành Phố liên kết với khu vực phía Đông Bắc của khu đô thị có lộ giới quy hoạch rộng 24,0m: Mặt đường rộng 14,0m, hè đường mỗi bên rộng 5,0m (Ký hiệu MC 3-3).

- Tuyến đường nội bộ lộ giới 15,5m (*MC 4-4*); Mặt đường rộng 7,5m; hè đường mỗi bên rộng 4,0m. Đường nội bộ lộ giới 15,5m (*MC 2-2*). Mặt đường rộng 9,0m; hè đường phía khu dân cư rộng 5,0m, phía khu cây xanh rộng 1,5m.

- Chỉ giới đường đỏ:

+ Đối với khu vực xây dựng nhà ở liền kề: Chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ.

+ Đối với khu vực xây dựng nhà ở biệt thự: Chỉ giới xây dựng lùi vào 3m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Đối với khu vực xây dựng công trình công cộng, thương mại dịch vụ công trình nhà ở xã hội: Chỉ giới xây dựng lùi vào 6m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Đối với khu vực xây dựng trung tâm thương mại: Chỉ giới xây dựng lùi vào 10m so với chỉ giới đường đỏ.

9.2.3. Bãi đỗ xe: Bố trí 07 bãi đỗ xe với tổng diện tích bãi đỗ xe quy hoạch là 12.890m², phục vụ cho dân cư nhà ở thấp tầng

- Khu đất dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗn hợp, đất nhà ở xã hội bố trí bãi đỗ xe trong khuôn viên từng lô đất.

9.3 Cấp nước:

- Nguồn cấp: Nước cấp sinh hoạt cho khu vực quy hoạch được lấy từ nguồn

nước máy của thành phố, nguồn nước mặt sông Lô, công suất 25.000 m³/ngày đêm. Thông qua tuyến ống cấp nước D200 chạy dọc đường Trường Chinh, điểm đầu nối cấp nước dự án tại tuyến đường D200 dọc đường phía Nam dự án.

+ Tổng lượng nước sinh hoạt cấp cho toàn khu: 1.838 (m³/ngày đêm).

- Mạng lưới cấp nước:

+ Đường ống phân phối được thiết kế dạng mạng vòng gồm các tuyến ống D150mm (đảm bảo an toàn cấp nước) kết hợp mạng đường ống nhánh D50m → D110mm (dạng vòng).

- Cấp nước cứu hỏa:

+ Cấp nước cứu hỏa được lấy từ đường ống cấp nước sinh hoạt chạy dọc theo trục đường có đường kính từ D110 mm, khoảng cách không quá 100m đặt 1 họng tùy theo từng vị trí.

9.4 Cấp điện:

- Nguồn điện cấp do dự án được lấy từ trạm biến áp 110kV khu vực theo đường dây 22kV dọc tuyến đường Trường Chinh. Vị trí đầu nối cụ thể được thể hiện trên hồ sơ bản vẽ Quy hoạch cấp điện.

- Tổng công suất tiêu thụ điện: 9.316 KVA

+ Bố trí 09 trạm biến áp: 07 trạm biến áp phục vụ sinh hoạt, 01 trạm biến áp phục vụ khu vực trung tâm thương mại, 01 trạm biến áp phục vụ nhà ở xã hội.

+ Công suất trạm biến áp từ 630KVA đến 1000KVA (7 máy biến áp 630KVA, 06 máy biến áp 1000KVA).

- Lưới điện cao thế: Đề xuất di dời tuyến 02 tuyến điện 110kV và 01 tuyến điện 220kV chạy phía Nam khu đô thị. Cụ thể:

+ Tuyến 110kV số 1 (giáp với cửa hàng xăng dầu đầu Cầu Đen): Giữ lại cột điện 110kV trong ranh giới khu đô thị, từ cột hiện trạng đề xuất hạ ngầm chạy trên vỉa hè tuyến đường đối diện trạm y tế, trạm xử lý nước thải, rồi chạy dọc vỉa hè bên trái trục đường phát triển.

+ Tuyến 110kV số 2: Đề xuất di chuyển cột điện trong ranh giới dự án lên vỉa hè trục đường chính của đô thị, chạy nối đến vị trí song song với tuyến 110kV số 1 đề xuất hạ ngầm chạy song song với tuyến này.

- Tuyến 220kV: Chạy nối theo hiện trạng đến cột điện 220kV hiện trạng, từ cột hiện trạng đề xuất nối tuyến chạy nối song song với tuyến đường đối diện trạm y tế, trạm xử lý nước thải, rồi chạy dọc giải phân cách giữa tuyến đường trục phát triển.

- Lưới điện trung thế: Lưới điện trung thế sẽ có kết cấu mạch vòng, vận hành hở với dự phòng 100%. Sử dụng cáp ngầm 22kV, tiết diện 240mm², cách điện XLPE/PVC có đặc tính chống thấm dọc.

- Lưới hạ thế: Lưới điện hạ thế 0.4kV sử dụng cáp ngầm, điện áp 220V, kết cấu hình tia. Từ các trạm biến áp bố trí trong khu vực quy hoạch sẽ có các

tuyến cáp ngầm hạ thế cấp điện cho các tủ điện phân phối cho từng nhóm nhà ở. Tủ điện phân phối sẽ có các tuyến cáp cấp đến chân công trình.

- Điện chiếu sáng: Mạng lưới chiếu sáng trong khu dân cư sử dụng cáp ngầm. Với các tuyến đường rộng trên 16,5m đèn chiếu sáng được bố trí 2 bên vỉa hè. Đèn chiếu sáng dùng các loại đèn có mẫu mã, hình dáng đẹp, hài hòa với cảnh quan chung. Bóng đèn sử dụng loại bóng công nghệ mới, tiết kiệm điện để chiếu sáng chung cho đường phố, vườn hoa khuôn viên.

9.5 Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường:

9.5.1. Thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới thoát nước mưa và mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt riêng độc lập.

- Mạng lưới thoát nước mưa:

+ Hướng thoát: Toàn bộ khu vực nghiên cứu được chia thành 1 lưu vực thoát xuống phía Nam theo tuyến cống B2000 dọc tuyến đường trục trung tâm dự án rồi thoát ra tuyến cống hiện trạng B3000 khu vực cầu Đen, một phần lưu vực phía Tây dự án nước mưa được thu gom bởi tuyến cống chính D1000 rồi thoát vào tuyến cống B2000-B3000 trung tâm dự án. Toàn bộ nước mặt được thu gom về tuyến cống B3000 chảy qua Cầu Đen đầu vào hệ thống thoát nước chung của thành phố hướng thoát ra sông Lô.

+ Hệ thống cống thoát: Để đảm bảo cảnh quan môi trường, độ bền công trình và thuận lợi cho xây dựng, sử dụng hệ thống cống BTCT đối với các tuyến đường chính. Các tuyến cống khu vực có kích thước từ D600 đến D1000.

9.5.2. Thoát nước thải.

- Giải pháp về mạng lưới thoát nước thải:

+ Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Nước thải và nước mưa được thu gom theo 2 hệ thống riêng biệt.

+ Sử dụng hệ thống cống riêng hoàn toàn. Nước thải từ các hộ gia đình, các công trình công cộng được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó thoát ra mạng lưới thu gom nước thải.

+ Hướng thu gom trong ranh giới quy hoạch theo độ dốc địa hình, thu gom theo nguyên tắc tự chảy.

- Mạng lưới thu gom và xử lý nước thải:

+ Mạng lưới thu gom nước thải thiết kế theo dạng nhánh, phân tán vào từng khu vực đảm bảo thu gom nước thải sinh hoạt trong toàn khu về đường ống thoát nước chung của khu vực.

+ Nước thải được thu gom theo từng khu vực sau đó đưa về 01 trạm XLNT tập trung tại phía Nam dự án.

+ Trạm xử lý nước thải cho toàn bộ khu vực (*Trạm xử lý nước thải toàn bộ khu vực phường Tân Hà*), công suất 2.200 m³/ngày đêm.

9.5.3. Quản lý chất thải rắn.

- Rác thải được thu gom về các thùng đựng rác đặt tại các vị trí thích hợp trong từng khu đất, từng tòa nhà, sau khi được thu gom về điểm tập trung chất thải rắn. Điểm tập trung chất thải rắn được xây dựng bố trí đảm bảo khoảng cách cũng như các biện pháp kỹ thuật về môi trường.

- Đối với khu vực xây dựng nhà thấp tầng: Chất thải rắn thải sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định. Thu gom và vận chuyển hàng ngày về các điểm tập kết chất thải rắn cố định, sau đó xe chuyên dụng sẽ chở đến nơi xử lý chất thải rắn tập trung theo quy định của thành phố.

- Với các nơi công cộng như khu vực công viên cây xanh, đường trục chính... đặt các thùng chứa chất thải rắn nhỏ có nắp kín dung tích tối thiểu là 100 lít và không lớn hơn 1m³, khoảng cách 100m/thùng

9.6. Thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu vực được đấu nối với hệ thống thông tin liên lạc chung của thành phố theo điều chỉnh chung của thành phố và quy hoạch phân khu phường Tân Hà.

- Cấp thông tin liên lạc được đi chung với hệ thống cáp điện.

10. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Các khu vực cây xanh, mặt nước được tận dụng triệt để, hình thành các khu vực khuôn viên cây xanh đô thị.

- Có biện pháp xử lý ô nhiễm đặc biệt là ô nhiễm bụi và ô nhiễm môi trường nước: Như trồng cây xanh dọc các tuyến giao thông chính, quản lý chặt chẽ vệ sinh môi trường về rác thải và các hệ thống thoát nước trước khi thải ra môi trường.

- Khai thác nước sạch theo quy hoạch, hạn chế việc khoan giếng khai thác nước ngầm tự do. Bên cạnh đó, phải kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ các khu vực dân cư hiện trạng, tránh ô nhiễm cho môi trường đô thị.

- Tuyên truyền sâu rộng về hiệu quả của các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm của môi trường và kết quả đạt được để khích lệ các hộ dân nâng cao ý thức bảo vệ, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Đặc biệt, đầu tư cho các mô hình giáo dục môi trường mang tính trực quan tại các cấp học để giới trẻ ý thức sâu sắc về vai trò cũng như trách nhiệm bảo vệ môi trường của mình.

11. Hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện:

- Danh mục và thứ tự ưu tiên các công trình xây dựng trong khu vực quy hoạch: Di chuyển đường điện cao thế 110kv, 220kv; đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở; cây xanh vườn hoa; khu thương mại dịch vụ; đất hỗn hợp; nhà ở xã hội.

- Nguồn lực để thực hiện: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định của Pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch UBND; (b/c)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (ĐT XD - H)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn